

File bài tập ngữ pháp HSK 1 kèm đáp án do

Học Viện Ôn Ngọc BeU biên soạn

DẠNG 1: Sắp xếp câu đúng thứ tự

Câu 1: 老师 / 你 / 是 / 吗 ?

lǎoshī / Nǐ / shì / ma?

=>

Câu 2: 很 / 今天 / 热

hěn / Jīntiān / rè

=>

Câu 3: 什么 / 喜欢 / 你 / 吃 ?

shénme / xǐhuān / Nǐ / chī

=>

DẠNG 2: Điền từ thích hợp vào chỗ trống

Câu 1: 我 ____ 北京人。

我 ____ 北京人

A. 不 B. 是 C. 很

Câu 2: 他 ____ 喝茶。

Tā ____ hē chá.

A. 没 B. 不 C. 是

Câu 3: 你家有 ____ 人?

Nǐ jiā yǒu ____ rén?

A. 哪 B. 几 C. 谁

DẠNG 3: Chọn câu đúng ngữ pháp

Câu 1:

- A. 他是学生不？
- B. 他学生是吗？
- C. 他是学生吗？

Câu 2:

- A. 你爱吃苹果。
- B. 你苹果爱吃。
- C. 你爱吃苹果吗？

Câu 3:

- A. 明天我们去北京。
- B. 明天去我们北京。
- C. 我们去明天北京。

Đáp án tham khảo:

DẠNG 1

- Câu 1: 你是老师吗？(Nǐ shì lǎoshī ma?) - Bạn là giáo viên phải không?
- Câu 2: 今天很热 (Jīntiān hěn rè) - Hôm nay rất nóng
- Câu 3: 你喜欢吃什么 (Nǐ xǐhuān chī shénme) - Bạn thích ăn gì?

DẠNG 2

- Câu 1: B
- Câu 2: B
- Câu 3: B

DẠNG 3

Câu 1:

Đáp án: C

Pinyin: Tā shì xuéshēng ma?

Dịch: Cậu ấy là học sinh à?

Câu 2:

Đáp án: C

Pinyin: Nǐ ài chī píngguǒ ma?

Dịch: Bạn thích ăn táo không?

Câu 3:

Đáp án: A

Pinyin: Míngtiān wǒmen qù Běijīng.

Dịch: Ngày mai chúng tôi đi Bắc Kinh.